

**UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 98 /SKHCN-TTNCƯĐ
V/v báo cáo thống kê ngành
KH&CN năm 2021

Quảng Trị, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

Thực hiện Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị kính gửi tài liệu báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ năm 2021 bao gồm:

- Báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ (*Phụ lục 09 biểu kèm theo*)

- Bảng điện tử báo cáo kê thống kê ngành khoa học và công nghệ (gửi qua địa chỉ email của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD Sở (Báo cáo);
- PGĐ Nguyễn Hữu Thắng;
- Lưu: VT, TTNCƯĐ.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Người ký: Nguyễn Hữu Thắng
Email: nguyenhuuthang.btg@quangtrivn.gov.vn
Cơ quan: Sở Khoa học và Công nghệ, Tỉnh Quảng Trị
Thời gian ký: 16.02.2022
14:36:17 +07:00

Nguyễn Hữu Thắng

PHỤ LỤC
(Kèm theo Công văn số 98/SKH&CN-TTNCUD ngày 15/02/2022
của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị)

**DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC KH&CN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC LÀ DỊCH VỤ KH&CN KHÁC**
(Kèm theo Biểu 01/KHCN-TC – Số tổ chức KH&CN)

STT	TÊN ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	266 Hùng Vương, Đông Lương, Thành phố Đông Hà	0233.3852209
2	Công ty CP Tổng công ty Thương mại Quảng Trị	01 Phan Bội Châu, Phường 1, Thành Phố Đông Hà	0233.3521.061
3	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Quảng Trị	Khu đô thị Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành Phố Đông Hà	0233.3553.955
4	Trung tâm Khuyến Nông tỉnh Quảng Trị	29 Lý Thường Kiệt, Thành Phố Đông Hà	0233.3562.226
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	Đường Hoàng Diệu, Phường Đông Giang, Thành phố Đông Hà	0233.3852.582
6	Trung tâm Phát triển xã hội và tư vấn doanh nghiệp	Tầng 3 tòa nhà miền Trung, đường Điện Biên Phủ, Thành Phố Đông Hà	0941.088.777
7	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng	71, Ngô Quyền, Phường 5, Thành Phố Đông Hà	0233.3668.898
8	Trung tâm Y tế thành phố Đông Hà	83 Lê Lợi, Phường 5, Thành phố Đông Hà	0233.3852.209

Danh sách gồm 08 tổ chức KH&CN./.



Biểu 01/KHCN-TC

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỞ TÒ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài	
			Trung ương	Địa phương			
1. Tổng số trong đó:	A	B	1	2	3	4	5
1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập							
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội		02					
- Chính phủ		03					
- Tòa án nhân dân tối cao		04					
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao		05					
- Thủ tướng Chính phủ		06	1		1		
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ		07					
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		08	11		10	1	
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp		09	2		2		
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân		10	1			1	
1.2. Chia theo loại hình tổ chức							
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ		11	3		1	2	
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:		12					
+ Trường đại học		13					
+ Học viện		14					
+ Đại học quốc gia, đại học vùng		15					

+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	16						
+ Trường cao đẳng	17	2					
- Tổ chức dịch vụ KH&CN:							
+ DV thông tin, thư viện	18						
+ DV thông tin, thư viện	19	1					
+ DV bảo tàng KH&CN	20						
+ DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21						
+ DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22						
+ DV thông kê, điều tra xã hội	23						
+ DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24	1				1	
+ DV tư vấn về KH&CN	25						
+ DV sở hữu trí tuệ	26						
+ DV nâng lương nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27						
+ DV chuyên giao công nghệ	28						
+ DV KH&CN khác	29	8				7	1
1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ							
- Khoa học tự nhiên	30						
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31	7				6	1
- Khoa học y, dược	32	4				4	
- Khoa học nông nghiệp	33	2				1	2
- Khoa học xã hội	34	2				2	
- Khoa học nhân văn	35						

Người lập biên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Sỹ Tiến

Người kiểm tra biên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Đức Quyết

Quảng Trị, ngày.....tháng 02 năm 2022.



Nguyễn Hữu Thắng

Biểu 02/KHCN-NL

Ban hành kèm theo Thông tư số 15
/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TÒ CHỨC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo: **Sở KH&CN Quảng Trị**
- Đơn vị nhận báo cáo: **Cục Thông tin KH&CN quốc gia**

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn						Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Dại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Tổng số	01	1910	28	222	679	450	531	0	0	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	1084	2	109	348	334	291			
2. Chia theo loại hình tổ chức										
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	54	1	9	39	2	3			
Trong đó:	04	28		3	23	1	1			
+ Nữ										
+ Dân tộc thiểu số	05									
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06	142	11	87	36	2	6			
Trong đó:	07	92	1	63	24	1	3			
+ Nữ										
+ Dân tộc thiểu số	08									
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	1714	16	126	604	446	532			
Trong đó:	10	964	1	43	301	332	287			
+ Nữ										
+ Dân tộc thiểu số	11	2			1	1				
3. Chia theo quốc tịch										
- Người Việt Nam	12	1910	28	222	679	450	531			
+ Dân tộc Kinh	13	1908	28	222	678	449	531			
+ Dân tộc thiểu số	14	2			1	1				





- Người nước ngoài	15																		
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo																			
- Khoa học tự nhiên	16	202	2	22	98	24	56												
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	146	2	18	83	16	27												
- Khoa học y. dược	18	887	18	107	312	319	132												
- Khoa học nông nghiệp	19	71		16	44	3	8												
- Khoa học xã hội	20	81	6	34	33	2	8												
- Khoa học nhân văn	21	35		20	11	2	2												
- Khác	22	488		1	99	83	305												
5. Chia theo độ tuổi																			
- Đến 35 tuổi	23	838	0	60	289	310	179												
- Từ 36-55 tuổi	24	773	22	138	298	94	221												
- Từ 56-60 tuổi	25	92	6	14	42	4	26												
- Từ 61-65 tuổi	26	8																	
- Trên 65 tuổi	27						8												

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Nguyễn Sỹ Tiến

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Nguyễn Đạo Đạt

Quảng Trị, ngày..... tháng 02 năm 2022

Thị Hồng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Hữu Thắng

Biểu 03/KHCN-CP
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN
Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí				
		Ngân sách nhà nước		Nguồn ngoài		
		Trung ương	Địa phương			
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi trong đó:	01	23.221		23.221		
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02	1.518		1.518		
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03	20.103		20.103		
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	04	5.594		5.594		
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	05	5.800		5.800		
Trong đó:	06					
- Cấp quốc gia	06					
- Cấp bộ	07					
- Cấp tỉnh	08	4.000		4.000		
- Cấp cơ sở	09	1.800		1.800		
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	10	8.709		8.709		
3. Chi khác cho KH&CN	11	1.600		1.600		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Quảng Trị, ngày.....tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ KHÓA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ

Nguyễn Sỹ Tuấn

Nguyễn Đạo Dương

Nguyễn Hữu Thắng

Biểu 04/KHCN-NV
Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-
BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông tin KH&CN quốc gia
Đơn vị tính: Nhiệm vụ.

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước	Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01	48	12	11	37	15	12
<i>Trong đó:</i> - Số đề tài/đề án KH&CN	02	41	12	8	33	13	10
- Số dự án KH&CN	03	7	0	3	4	2	2
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04						
- Cấp bộ	05	5		1	4	2	2
- Cấp tỉnh	06	29	06	7	22	8	6
- Cấp cơ sở	07	14	06	3	11	5	4
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	09						
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	11	02	04	07	01	01
- Khoa học y, được	11	01			01		
- Khoa học nông nghiệp	12	23	06	04	19	08	05
- Khoa học xã hội	13	12	04	03	09	05	04
- Khoa học nhân văn	14	01			01	01	01
4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15						
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy	16	01			01		

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành	Số chuyển tiếp từ năm trước	Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
A	B	1	2	3	4	5	6
hoạch sử dụng đất							
- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	17	24	08	05	19	08	05
- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18	09		02	07	01	01
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19						
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khoẻ con người	20	01			01		
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21						
- Phát triển và bảo vệ môi trường	22						
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	12	04	04	08	05	04
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24						
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25						
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26						
- Nghiên cứu dân sự khác	27						
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28	01			01	01	01

Người lập biên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Sỹ Tiến

Người kiểm tra biên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Đạp Dương

Quảng Trị, ngày: tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Hữu Thắng



Biểu 05/KHCN-HTQT

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021.)

- Đơn vị báo cáo: *Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị*
- Đơn vị nhận báo cáo: *Cục Thông tin KH&CN quốc gia*

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
	A	B	C	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	Nhiệm vụ	1	
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu			0	
- Khoa học tự nhiên	02	Nhiệm vụ		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	Nhiệm vụ		
- Khoa học y, dược	04	Nhiệm vụ		
- Khoa học nông nghiệp	05	Nhiệm vụ		
- Khoa học xã hội	06	Nhiệm vụ		
- Khoa học nhân văn	07	Nhiệm vụ		
1.2. Chia theo hình thức hợp tác				
- Đa phương	08	Nhiệm vụ		
- Song phương	09	Nhiệm vụ		
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	10	Nhiệm vụ		
- Nước/tổ chức ...	11	Nhiệm vụ		
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	13	Triệu đồng	X	
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	Nhiệm vụ		
- Cấp bộ	16	Nhiệm vụ		
- Cấp tỉnh	17	Nhiệm vụ		
- Cấp cơ sở	18	Nhiệm vụ		



	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	Điều ước/thỏa thuận	0	
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	20	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học y, dược	22	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nông nghiệp	23	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học xã hội	24	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nhân văn	25	Điều ước/thỏa thuận		
2.2. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	26	Điều ước/thỏa thuận		
- Nước/tổ chức ...	27	Điều ước/thỏa thuận		
3. Số đoàn ra về KH&CN	28	Đoàn	0	
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu				
- ...	29	Đoàn		X
- ...	30	Đoàn		X
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	31	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	32	Triệu đồng	X	
4. Số đoàn vào về KH&CN	33	Đoàn	0	
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu				
- Nước CHDCND Lào	34	Đoàn		X
- ...	35	Đoàn		X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước (Tập huấn về: Thử nghiệm và sử dụng thiết bị thử nghiệm chất lượng nước sạch; Lập trình xây dựng website bằng WordPress; Kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu)	36	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	37	Triệu đồng	X	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày .. tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Thắng

Biểu 06/KHCN-CG

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia


A			
	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	Hợp đồng	0
2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	Hợp đồng	0
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	Hợp đồng	0
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
-	04	Hợp đồng	
-	05	Hợp đồng	
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	Hợp đồng	
- Ngoài nhà nước	07	Hợp đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	Hợp đồng	
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	Hợp đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	Hợp đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11		
- Hình thức khác	12	Hợp đồng	
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	Triệu đồng	0
4.1. Chia theo ngành kinh tế			

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
-	14	Triệu đồng	
-	15	Triệu đồng	
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	17	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Triệu đồng	
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Triệu đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Triệu đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21		
- Hình thức khác	22	Triệu đồng	
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	24	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	Triệu đồng	
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ			
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27	Dự án	43
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải...	28	Dự án	23
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	Dự án	03

- Ngoài nhà nước	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số.
	30	Dự án	52
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	Dự án	10
5.3. Chia theo nước đầu tư			
-	32	Dự án	
-	33	Dự án	


* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Sỹ Tiến



Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Đại Dương

Quảng Trị, ngày.....tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)


Nguyễn Hữu Thắng



Nguyễn Hữu Thắng

**Biểu 07/KHCN-DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHCN ngày 15
tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02
năm sau

**DOANH NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ**
(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C				
1. Doanh nghiệp KH&CN			1	2	3	4
			3		3	
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	Doanh nghiệp	2		3	
<i>Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm</i>	02	Doanh nghiệp	0		0	
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)						
- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	03	Doanh nghiệp	2		2	
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04	Doanh nghiệp	1		1	
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	05	Doanh nghiệp				
1.4. Chia theo hình thức thành lập						
- Thành lập mới	06	Doanh nghiệp	1		1	
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	Doanh nghiệp				
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	Doanh nghiệp				
2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	09	Tổ chức	0			
<i>Chia theo loại hình tổ chức</i>						
- Sàn giao dịch công nghệ	10	Tổ chức				
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	Tổ chức				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển	12	Tổ chức				

giao công nghệ							
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	13	Tổ chức					
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	14	Tổ chức					
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	15	Tổ chức					
- Tổ chức khác	16	Tổ chức					
3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN							
<i>Trong đó:</i>						0	
- Trong nước	17	Triệu đồng					
- Ngoài nước	18	Triệu đồng					
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)							
-	19	Triệu đồng					
-	20	Triệu đồng					
3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ							
-	21	Triệu đồng					
-	22	Triệu đồng					
3.3. Chia theo hình thức							
- Xuất khẩu	23	Triệu đồng					
<i>Trong đó:</i>							
nghệ cao	24	Triệu đồng					
- Nhập khẩu	25	Triệu đồng					
<i>Trong đó:</i>							
nghệ cao	26	Triệu đồng					

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Siv
Nguyễn Sỹ Tiến

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

MBR
Nguyễn Đào Đạt

Quảng Trị, ngày.....tháng 02 năm 2022.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHO GIAM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thắng

Nguyễn Hữu Thắng

Biểu 09/KHCN-TĐC
Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm
sau

TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A				
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	B	C	1	2
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn	01	Tiêu chuẩn	0	0
-...	02	Tiêu chuẩn		
-...	03	Tiêu chuẩn		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
-...	04	Tiêu chuẩn		
-...	05	Tiêu chuẩn		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	Quy chuẩn	0	0
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	Quy chuẩn		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
-...	12	Quy chuẩn		
-...	13	Quy chuẩn		

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	15	Quy chuẩn	0	0
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	Quy chuẩn		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	Quy chuẩn		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
-...	21	Quy chuẩn		
-...	22	Quy chuẩn		
4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia				
Trong đó	14	Doanh nghiệp/Tổ chức	0	0
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức				
-...		Doanh nghiệp/Tổ chức		
-...		Doanh nghiệp/Tổ chức		
-...		Doanh nghiệp/Tổ chức		
4.2. Hình thức giải thưởng				
-...		Giải thưởng		
5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt				
Chia theo loại phương tiện đo		Phương tiện	73234	73234

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
- Độ dài	23	Phương tiện	400	400
- Khối lượng	24	Phương tiện	10388	10388
- Dung tích - Lưu lượng	25	Phương tiện	62446	62446
- Áp suất	26	Phương tiện	0	0
- Nhiệt độ	27	Phương tiện	0	0
- Hoá lý	28	Phương tiện	50	50
6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	29	Tổ chức	03	03
7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	30	Phương tiện	52.387	52.387
<i>Chia theo loại phương tiện đo</i>				
- Độ dài	31	Phương tiện	150	150
- Khối lượng	32	Phương tiện	3.500	3.500
- Dung tích - Lưu lượng	33	Phương tiện	10.550	10.550
- Áp suất	34	Phương tiện	150	150
- Nhiệt độ	35	Phương tiện	100	100
- Hoá lý	36	Phương tiện	100	100
- Điện - Điện tử		Phương tiện	36.828	36.828
- Thời gian - Tần số - Âm thanh		Phương tiện	1.000	1.000
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp	37	Giấy chứng nhận	12	12
<i>Chia theo hệ thống quản lý</i>				
ISO 22000: 2018	38	Giấy chứng nhận	04	04
HACCP	39	Giấy chứng nhận	03	03
ISO 9001:2015		Giấy chứng nhận	04	04

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
Hữu cơ		Giấy chứng nhận	01	01
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	40	Doanh nghiệp	11	11
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận <i>Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn</i>	41	Phòng	04	04
...	42	Phòng		
...	43	Phòng		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động <i>Chia theo</i>	44	Tổ chức	04	04
- Số tổ chức thử nghiệm	45	Tổ chức	04	04
- Số tổ chức chứng nhận	46	Tổ chức	01	
Trong đó:	47	Tổ chức	01	
		+ Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa		
- Số tổ chức giám định	48	Tổ chức	0	
	49	Tổ chức		
- Số tổ chức kiểm định	50	Tổ chức	03	03

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

SV
Nguyễn Sỹ Tiến

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

MBR
Nguyễn Đức Đạt

Quảng Trị, ngày.....tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
Nguyễn Hữu Thắng
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Thắng



**Biểu 10/KHCN-NLAT**

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ
VÀ HẠT NHÂN**
(C6 đến ngày 31/12 năm 2021)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông tin KH&CN quốc gia

A	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế			
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư ngoài nước	
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	B	C	1	2	3	4	
1.1. Trọng đơ: Nữ	01	Người	102	69	33		
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN	02	Người					
- Khoa học tự nhiên	03	Người					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	Người					
- Khoa học nông nghiệp	05	Người					
- Khoa học xã hội	06	Người					
- Khoa học y, dược	07	Người					
- Khoa học nhân văn	08	Người					
- Khác	09	Người					
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn							
- Tiến sĩ	10	Người					
- Thạc sĩ	11	Người					
- Đại học	12	Người					
- Khác	13	Người					
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động							
- Quản lý nhà nước	14	Người					
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	Người					
- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	Người					
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng							

- Y tế	17	Người				
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	Người				
- Nông nghiệp	19	Người				
- Tài nguyên và môi trường	20	Người				
- Khác	21	Người				
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	Tổ chức	40	23	17	
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	23	Người				
4. Số nhân viên bức xạ	24	Người	102	69	33	
trong đó: Nữ	25	Người	5	4	1	
5. Số thiết bị bức xạ	26	Thiết bị	77	48	29	
6. Số nguồn phóng xạ	27	Nguồn	4	1	3	
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	Giấy phép	7	5	2	

Người lập biên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Sik

Nguyễn Sỹ Tiến

Người kiểm tra biên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyen Dao Cuong

Nguyễn Đào Cường

Quảng Trị, ngày: tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Hữu Thắng